

HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ: TÁC ĐỘNG VIỆC GIA NHẬP ASEAN VÀ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI VIỆT-MỸ ĐỐI VỚI XUẤT NHẬP KHẨU VÀ ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Quan Minh Nhật¹

ABSTRACT

Challenges and opportunities, the two main issues that exist in the progresses of the bilateral and multilateral integration and cooperation, that are concerned both from the macroeconomic level and the microeconomic level. With the rapid speed in the integration and cooperation especially from the 90's, Vietnam had caught a lot of good opportunities. However, as the developing country and lacking of experiences in integration and cooperation as well as low skills and technology, Vietnam had faced with many challenges with respect to values of import-export and flows of foreign direct investment (FDI). This paper tries to outline these matters in the fact of the circumstance under which Vietnam had joined the ASEAN and had implemented the commitments related to the Vietnam-US Bilateral Trade Agreement (VN-US BTA).

Keywords: ASEAN, FDI, WTO, bilateral trade agreement, multilateral, integration and cooperation

Title: *International economics integration: The impact of joining ASEAN and implementing Vietnam-US bilateral trade agreement to import-exports and foreign direct investment in Vietnam*

TÓM TẮT

Cơ hội và thách thức luôn là những vấn đề quan trọng tồn tại trong quá trình hợp tác, hội nhập song phương lẫn đa phương, tác động đến toàn bộ nền kinh tế cả phạm vi vĩ mô lẫn vi mô. Với tốc độ phát triển nhanh chóng trong hợp tác và hội nhập đặc biệt từ những năm của thập niên 90, Việt Nam đã gặt hái được nhiều thành tựu góp phần quan trọng trong phát triển kinh tế. Tuy nhiên, là một quốc gia đang phát triển, thiếu kinh nghiệm trong hợp tác và hội nhập, Việt Nam đã và đang phải đối mặt với nhiều thách thức và những tác động không nhỏ đến hoạt động xuất nhập khẩu và dòng chảy đầu tư trực tiếp nước ngoài. Bài viết cố gắng phác họa những vấn đề trên trong bối cảnh Việt Nam là thành viên của hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN) cũng như trong quá trình thực hiện những cam kết liên quan đến Hiệp định Thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ.

Từ khoá: Đông Nam Á, đầu tư trực tiếp, hợp tác, hội nhập

1 MỞ ĐẦU

Xu hướng toàn cầu hóa đã thúc đẩy quá trình hợp tác giữa các quốc gia trên thế giới ngày càng chặt chẽ hơn trên nhiều lĩnh vực với nhiều góc độ khác nhau cả song phương lẫn đa phương. Thế nhưng, xu hướng hợp tác hội nhập khu vực giữa các quốc gia tương đồng là tiêu điểm thể hiện của quá trình hội nhập và đối với các quốc gia trong khu vực Châu Á cũng không ngoại lệ (ASEAN được thành lập năm

¹ Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh

1967, APEC thành lập năm 1989). Với một tốc độ tăng trưởng vượt bậc của nền kinh tế cũng như trong tiến trình hợp tác song phương lẫn đa phương - đặc biệt sau thời kỳ đổi mới 1986 - Việt Nam đã và đang trở thành một quốc gia có vị thế trong khu vực. Thực tế đã chỉ ra rằng, môi quan hệ kinh tế thương mại giữa các nước trong khu vực Đông Nam Á đã phát triển ở những mức độ nhất định, đặc biệt từ những năm của thập niên 90 dù có một vài vướng mắc trên con đường hợp tác. Từ việc gia nhập ASEAN vào 7/1995, tham gia APEC năm 1998, và đặc biệt hơn cả là việc ký kết Hiệp định Thương mại Việt - Mỹ (ký vào 7/2000 và có hiệu lực vào 11/2001) đã đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong hợp tác thương mại song phương và đa phương giữa Việt Nam với các quốc gia khu vực cũng như với các quốc gia siêu cường trên thế giới. Thế nhưng, trong tiến trình hội nhập – song phương lẫn đa phương – có rất nhiều cơ hội và thách thức mà Việt Nam phải đối mặt, trong đó không thể không nói đến là sự biến động trong kim ngạch xuất nhập khẩu và các dòng chảy tài chính giữa các quốc gia.

2 TÁC ĐỘNG CỦA ASEAN ĐỐI VỚI KIM NGẠCH XUẤT NHẬP KHẨU VÀ FDI CỦA VIỆT NAM

Sau khi trở thành thành viên thứ bảy của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) vào ngày 28/7/1995, Việt Nam bắt đầu thực hiện Khu vực Mậu dịch tự do (AFTA) vào đầu năm 2006 theo Hiệp định thuế quan ưu đãi có hiệu lực chung (CEPT). Với lộ trình này, đến đầu năm 2006 Việt Nam phải đưa toàn bộ mức thuế suất đối với hàng nhập khẩu từ các nước ASEAN về mức 0-5%, và hoàn thành đưa các dòng thuế về 0% vào năm 2015.

Việc thực hiện AFTA thông qua lộ trình CEPT đã tạo điều kiện cho Việt Nam và các nước ASEAN mở rộng quan hệ buôn bán trao đổi hàng hóa và dịch vụ. Tuy nhiên, điều này cũng sẽ mang đến thách thức và rủi ro đối với các nước có khả năng cạnh tranh hàng hóa và dịch vụ thấp trong khu vực.

Để thấy rõ tác động của việc thực hiện AFTA đối với hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam, chúng ta cần đánh giá sự biến động của dòng chảy hàng hóa và dịch vụ từ Việt Nam vào các nước ASEAN và ngược lại.

Từ số liệu của Bảng 1, chúng ta thấy rằng thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam trong khu vực ASEAN rất nhỏ và chỉ tập trung vào hai quốc gia Philippines và Singapore. Tuy giá trị xuất khẩu của Việt Nam đến Philippines có tăng nhưng không đáng kể qua các năm. Ngược lại giá trị xuất khẩu đến Singapore thì liên tục giảm qua các năm trừ năm 1996. Nhìn chung, tổng giá trị xuất khẩu của Việt Nam đến khu vực ASEAN liên tục giảm qua các năm. Điều này chứng minh rằng hàng hóa của Việt Nam chưa thật sự hấp dẫn và chưa có tính cạnh tranh cao đối với các nước ASEAN. Hơn thế nữa, dù thành viên của ASEAN được mở rộng vào những năm 1997 (Laos) và 1999 (Cambodia và Myanmar), thế nhưng thị trường xuất khẩu và giá trị xuất khẩu của Việt Nam vào khu vực ASEAN thì không được mở rộng và liên tục giảm sút.

Mặc dù tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam tăng qua các năm, nhưng kim ngạch xuất khẩu vào các nước ASEAN và các nước đối thoại với ASEAN lại không tăng đáng kể. Trong khi đó, kim ngạch xuất khẩu đến các nước khác lại tăng

đáng kể (kể cả số tuyệt đối và tỷ trọng giá trị xuất khẩu, Bảng 1). Điều này một lần nữa chứng minh không có tác động lớn đến hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp từ việc thực hiện AFTA.

Bảng 1: Cấu trúc Kim ngạch Xuất Khẩu của Việt Nam **ĐVT: Triệu USD**

	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002
Tổng trị giá Xuất khẩu	5621.4 (100)	7463.2 (100)	9484.3 (100)	9306.8 (100)	11541.3 (100)	14481.7 (100)	13562.3 (100)	15122.9 (100)
Xuất đến các nước	(13)	(19)	(16)	(12)	(11)	(9)	(8)	(8)
Asean								
Philippines	41.5 (1)	132 (2)	240.6 (3)	401.1 (4)	393.2 (3)	478.4 (3)	254.5 (2)	276.3 (2)
Singapore	689.8 (12)	1290 (17)	1215.9 (13)	740.9 (8)	876.4 (8)	885.9 (6)	772.5 (6)	852.7 (6)
Xuất đến các nước đối thoại với Asean	(36)	(33)	(27)	(23)	(24)	(31)	(27)	(24)
China, People's Republic of	361.9 (6)	340.2 (5)	474.1 (5)	440.1 (5)	746.4 (6)	1536.4 (11)	918.9 (7)	918.4 (6)
Korea, Republic of	235.3 (4)	558.3 (7)	417 (4)	229.1 (2)	319.9 (3)	352.6 (2)	350.7 (3)	380.6 (3)
Japan	1461 (26)	1546.4 (21)	1675.4 (18)	1514.5 (16)	1786.2 (15)	2575.2 (18)	2367.6 (17)	2246.1 (15)
Xuất đến Hoa Kỳ	169.7 (3)	204.2 (3)	286.8 (3)	469 (5)	504.1 (4)	733 (5)	1035 (8)	2349.8 (16)
Xuất đến các nước khác	(48)	(45)	(54)	(60)	(61)	(55)	(57)	(52)
Australia	55.4 (1)	64.8 (1)	230.4 (2)	471.5 (5)	814.6 (7)	1272.5 (9)	1084.2 (8)	1171.8 (8)
Germany	218 (4)	228 (3)	411.4 (4)	552.5 (6)	654.3 (6)	730.3 (5)	985.8 (7)	1010.7 (7)
United Kingdom	74.7 (1)	125.2 (2)	265.2 (3)	335.8 (4)	421.2 (4)	479.4 (3)	559.9 (4)	666.7 (4)
France	169.1 (3)	145 (2)	238.1 (3)	297.3 (3)	354.9 (3)	382.7 (3)	580.4 (4)	496.8 (3)
Khác	2136.1 (39)	2836 (37)	3983.4 (42)	3815.8 (42)	4616.5 (41)	5068.6 (35)	4611.2 (34)	4688.1 (30)

Nguồn: www.adb.org, www.wto.org

Chú thích: Số liệu trong ngoặc đơn là tỷ trọng (%) giá trị xuất khẩu.

Đối với kim ngạch nhập khẩu, chúng ta dễ dàng nhận thấy rằng không có sự biến động đáng kể qua các năm kể cả kim ngạch nhập khẩu từ khu vực ASEAN, khu vực đối thoại với ASEAN và từ các nước khác trong giai đoạn 1995-1999. Mặc dù tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam có tăng đáng kể trong giai đoạn 2000-2002. Thế nhưng giá trị và tỷ trọng kim ngạch nhập khẩu từ khu vực ASEAN lại không tăng. Điều này chứng tỏ không có tác động tích cực từ việc thực hiện AFTA đối với hoạt động nhập khẩu của các doanh nghiệp Việt Nam (Bảng 2).

Bảng 2: Cấu trúc Kim ngạch Nhập Khẩu của Việt Nam

ĐVT: Triệu USD

	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002
Tổng trị giá Nhập khẩu	8358.5 (100)	11284.9 (100)	11874.8 (100)	11309.7 (100)	11740.9 (100)	15636.3 (100)	16611.1 (100)	18037.4 (100)
<i>Nhập từ các nước Asean</i>	(24)	(24)	(25)	(25)	(24)	(24)	(22)	(22)
Singapore	1425.2 (17)	2032.6 (18)	2128 (18)	1964 (17)	1878.5 (16)	2694.3 (17)	2315.7 (14)	2289.7 (13)
Malaysia	190.5 (2)	200.3 (2)	226.8 (2)	249 (2)	305 (3)	388.9 (2)	521.2 (3)	617.1 (3)
Thailand	439.8 (5)	494.5 (4)	575.2 (5)	673.5 (6)	561.8 (5)	810.9 (5)	876.8 (5)	1042 (6)
<i>Nhập từ các nước đối thoại với Asean</i>	(30)	(30)	(29)	(31)	(33)	(35)	(35)	(35)
China, People's Republic of	329.7 (4)	329 (3)	404.4 (3)	515 (5)	673.1 (6)	1401.1 (9)	1984.9 (12)	2058.1 (11)
Korea, Republic of	1253.6 (15)	1781.4 (16)	1564.5 (13)	1420.9 (13)	1485.8 (13)	1753.6 (11)	1904.8 (11)	2067.3 (11)
Japan	915.7 (11)	1260.3 (11)	1509.3 (13)	1481.7 (13)	1618.3 (14)	2301 (15)	1954.5 (12)	2287.4 (13)
<i>Nhập từ Hoa Kỳ</i>	130.4 (2)	245.9 (2)	251.5 (2)	326.4 (3)	323.1 (3)	364 (2)	507 (3)	638.3 (4)
<i>Nhập từ các nước khác</i>	(44)	(44)	(44)	(41)	(40)	(39)	(40)	(39)
Hong Kong, China	419 (5)	759.4 (7)	598.9 (5)	557.3 (5)	504.7 (4)	598.1 (4)	593.1 (4)	708.4 (4)
France	276.6 (3)	416.8 (4)	550.8 (5)	379.8 (3)	309.3 (3)	334.3 (2)	443 (3)	357.9 (2)
Germany	175.5 (2)	288.2 (3)	280.8 (2)	360 (3)	268.7 (2)	295.2 (2)	421.1 (3)	499.5 (3)
Khác	2841.9 (34)	3498.3 (30)	3799.9 (32)	3392.9 (30)	3757.1 (31)	4690.9 (31)	5149.4 (30)	5411.2 (30)

Nguồn: www.adb.org, www.wto.org

Chú thích: Số liệu trong ngoặc đơn là tỷ trọng (%) giá trị nhập khẩu.

Như chúng ta đã biết, tính hấp dẫn trong thu hút FDI của ASEAN đã được đề cập từ Hiệp định khung về khu vực đầu tư ASEAN được ký kết vào ngày 07-10-1998 tại Makatu (Brunei) về việc xây dựng khu vực đầu tư ASEAN. Thế nhưng, đối với Việt Nam, sự thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) sau khi là thành viên ASEAN lại giảm sút đáng kể (Bảng 3). Điều này cho thấy rằng có sự không ổn định và chưa đủ tính hấp dẫn của các yếu tố liên quan đến môi trường đầu tư tại Việt Nam. Ở đây, một câu hỏi có thể đặt ra cho các nhà lãnh đạo Việt Nam và ASEAN là vì sao không những Việt Nam mà sự thu hút FDI của các nước trong khu vực cũng lâm vào tình trạng tương tự (Bảng 3).

Những tác động chưa thật sự tích cực từ việc thực hiện AFTA đối với hoạt động xuất nhập khẩu cũng như trong thu hút FDI đối với Việt Nam có thể bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân. Trong đó, phải kể đến môi trường pháp lý liên quan từ phía vĩ mô, nhận thức của doanh nghiệp về tầm quan trọng, cơ hội cũng như thách thức trong quá trình thực hiện AFTA. Theo đánh giá của các doanh nghiệp về áp lực cạnh tranh do triển khai AFTA từ cuộc khảo sát của nhóm nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới năm 2005 (Nguyễn Thắng & Nhóm nghiên cứu, 2005). Một mẫu gồm 185 doanh nghiệp được chọn từ danh sách 4.402 doanh nghiệp theo phương pháp chọn mẫu phân lớp ngẫu nhiên. Theo đó, chỉ có 28% doanh nghiệp đánh giá

AFTA có tác động đáng kể đối với khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất kinh doanh đặc biệt là đối với hoạt động xuất nhập khẩu, 72% doanh nghiệp còn lại nhận thức rằng áp lực cạnh tranh đối với doanh nghiệp trong quá trình thực hiện AFTA chỉ ở mức độ trung bình (35%), nhỏ (20%) và không có ý kiến (18%).

Bảng 3: FDI của Hiệp hội các nước Đông Nam Á – ASEAN ĐVT: Triệu USD

Quốc gia	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002
Cambodia	69	150.7 (118)	293.7 (95)	168.1 (-43)	223.1 (33)	221.2 (-1)	141.9 (-36)	140.9 (-1)	47.8 (-66)
Indonesia	1,500	3742 (149)	5594 (49)	4525 (-19)	-401 (-109)	-2817 (-602)	-4700 (-67)	-3277 (30)	-2251 (31)
Laos	59	88.4 (49)	128 (45)	86.3 (-33)	45.3 (-48)	51.6 (14)	33.9 (-34)	23.9 (-29)	4.6 (-81)
Malaysia	4,425	6642 (50)	5369 (-19)	6787.7 (26)	2708 (-60)	2472.9 (-9)	1761.6 (-29)	287.1 (-84)	1298.7 (325)
Myanmar	138	324.4 (135)	315.5 (-3)	418.8 (33)	591.8 (41)	304.2 (-49)	208 (-32)	186 (-11)	-
Philippines	1,289	1361 (6)	1338 (-2)	1113 (-17)	1592 (43)	608 (-62)	1348 (112)	1953 (45)	1026 (-47)
Singapore	3,973	5346 (35)	3545 (-34)	1281 (-64)	7214 (463)	7848.5 (9)	6402.5 (18)	1401.5 (-78)	2014 (44)
Thailand	903	1183 (31)	1406 (19)	3298 (135)	7360 (123)	5742 (-22)	3372 (-41)	3652 (8)	962 (-74)
Viet nam	1,048	1780 (70)	2395 (35)	2220 (-7)	1671 (-25)	1412 (-15)	1298 (-8)	1300 (0)	-
ASEAN¹	13404	20617.5 (54)	20384.2 (-1)	19897.9 (-2)	21004.2 (5.6)	15843.4 (-25)	9865.9 (-38)	5667.4 (-43)	3102.1 (-45)

Nguồn: www.adb.org, www.wto.org

Chú thích: Số liệu trong ngoặc đơn là % tăng (+) giảm (-) so với năm trước.

3 TÁC ĐỘNG CỦA HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI VIỆT-MỸ ĐẾN XUẤT NHẬP KHẨU GIỮA VIỆT NAM - HOA KỲ

Trong quá trình hợp tác, hội nhập song phương lẫn đa phương, cũng như gia nhập các tổ chức kinh tế thương mại khu vực và thế giới. Trong đó, phải kể đến sự thành công từ việc ký kết Hiệp định Thương mại Việt Nam-Hoa Kỳ. Hầu hết những cam kết trong hiệp định cũng là những đòi hỏi mà Việt Nam phải đáp ứng trong các cuộc đàm phán song phương và đa phương trong suốt tiến trình đàm phán với các thành viên WTO. Vì thế, đánh giá những tác động của hiệp định đối với hoạt động xuất nhập khẩu giữa hai quốc gia Việt Nam – Hoa Kỳ sẽ là những cơ sở khách quan và vô cùng quan trọng cho Chính phủ và cho các doanh nghiệp Việt Nam nhận thức rõ hơn về những cơ hội, thách thức cũng như những kinh nghiệm để có thể giảm thiểu những rủi ro, tăng khả năng thích ứng khi phải hoạt động trong một môi trường cạnh tranh gay gắt khi Việt Nam là thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO).

Hiệp định Thương mại Việt Nam–Hoa Kỳ đã được ký kết giữa hai quốc gia vào ngày 13-7-2000 và có hiệu lực bắt đầu từ tháng 11-2001 sau khi được Quốc hội Việt Nam và Thượng viện Hoa Kỳ thông qua. Hiệp định đã đánh dấu một bước ngoặt quan trọng đối với quan hệ thương mại giữa hai quốc gia. Điều này đã tạo

¹ Không bao gồm số liệu của Brunei.

những điều kiện và môi trường luật pháp cần thiết và thông thoáng cho các doanh nghiệp Việt Nam và Hoa Kỳ tăng cường trao đổi và buôn bán hàng hóa và dịch vụ cho nhau.

Từ số liệu Bảng 1&2, chúng ta thấy rằng, Hiệp định đã có những tác động tích cực đến hoạt động xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Hoa Kỳ sau khi Hiệp định có hiệu lực thi hành đặc biệt là đối với hoạt động xuất khẩu (tỷ trọng xuất khẩu đến Hoa Kỳ tăng từ 8% trong năm 2001 lên 16% trong năm 2002).

Sự tác động tích cực này hoàn toàn phù hợp với kết quả điều tra về nhận thức của doanh nghiệp Việt Nam về cơ hội kinh doanh do Hiệp định Việt-Mỹ đem lại được thực hiện bởi nhóm nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới năm 2005 (Nguyễn Thắng & Nhóm nghiên cứu, 2005). Một mẫu gồm 185 doanh nghiệp được chọn từ danh sách 4.402 doanh nghiệp theo phương pháp chọn mẫu phân lớp ngẫu nhiên. Theo đó, 28 % và 29 % là kết quả phản hồi về mức độ ảnh hưởng lớn và trung bình đối với cơ hội kinh doanh do Hiệp định Việt-Mỹ đem lại được trả lời từ các doanh nghiệp.

Tuy nhiên, xu hướng thuận lợi trong hoạt động xuất nhập khẩu giữa Việt Nam – Hoa Kỳ, ngoài việc tác động bởi Hiệp định còn phải kể đến sự ổn định chính trị, an ninh quốc phòng và đặc biệt là sự ổn định và phù hợp của môi trường pháp lý liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu, cũng như hiệu lực trong quản lý nhà nước đối với việc ban hành, thực hiện và quản lý các chính sách kinh tế, tài chính và tiền tệ.

4 KẾT LUẬN

Kinh tế Việt Nam không ngừng ổn định, cải thiện và phát triển đặc biệt trong giai đoạn Việt Nam là thành viên của Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN). Tuy nhiên, như bao quốc gia đang phát triển khác, do thiếu kinh nghiệm hội nhập, thiếu nguồn nhân lực vật lực, chưa sử dụng hiệu quả tài nguyên, nên bước đầu chúng ta gặp phải không ít khó khăn đặc biệt trong thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) cũng như trong hoạt động xuất nhập khẩu.

Tuy nhiên, sau những bước đi khó khăn ban đầu, chúng ta cũng đã gạt hái được không ít kinh nghiệm. Điều này đã được chứng minh qua những phản ứng tích cực trong hoạt động xuất khẩu của các doanh nghiệp Việt Nam sau khi Hiệp định Thương mại Việt-Mỹ có hiệu lực.

Qua phân tích, chúng ta thấy rằng trong hội nhập dù song phương hay đa phương, Chính phủ và những đơn vị chức năng ngoài việc ban hành những chính sách phù hợp đồng bộ và ổn định, cần phải có những công cụ chính sách cụ thể và tạo những kênh thông tin cần thiết để chuyển tải những thông tin liên quan về những cam kết trong quá trình hội nhập đến từng đơn vị cơ sở đặc biệt trong giai đoạn sắp tới khi Việt Nam đã là thành viên thứ 150 của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Báo cáo Phát triển Việt Nam 2006. Báo cáo chung của các Nhà Tài trợ cho Hội nghị Nhóm Tư vấn các Nhà Tài trợ Việt Nam. Hà Nội ngày 6-7 tháng 12-2005.
- Đỗ Hoài Nam, 2005. Các doanh nghiệp Việt Nam với việc gia nhập WTO, NXB Khoa học Xã hội.
- Đặng Như Vân, 2005. Tự do hóa Thương mại Dịch vụ: Ý nghĩa chính sách và Tác động thể chế.
- Fukase, Emiko và Will Martin, 1999a. Định giá định lượng về việc Việt Nam gia nhập AFTA. Nhóm nghiên cứu Phát triển, Ngân hàng Thế giới. Wasington, D.C.
- Li Wei, 2002. Viễn cảnh của khu vực thương mại tự do ASEAN-Trung quốc. Trình bày tại Hội thảo Quốc tế “AC-FTA: Cơ hội và Thách thức”. TP. Hồ Chí Minh, tháng 7/2002.
- Mani, Muthukumara và Shreyasi, 2005. Tự do hóa Thương mại và Môi trường ở Việt Nam. Ngân hàng Thế giới, 2002. Xuất khẩu của Việt Nam: Cơ hội và Thách thức.
- Nguyễn Thắng và Nhóm nghiên cứu, 2005. Các doanh nghiệp công nghiệp chế tạo Việt Nam trước việc gia nhập WTO: Nhận thức và Chiến lược đối ứng. NXB Khoa học Xã hội.
- STAR-Vietnam và Viện Kinh tế Quản lý Trung ương, 2003. Đánh giá tác động kinh tế của Hiệp định thương mại Việt-Mỹ. Báo cáo thường niên 2002. Hà Nội, NXB Chính trị Quốc gia.
- Website <http://www.wto.org> truy cập ngày 30/08/2006
- Website <http://www.adb.org> truy cập ngày 30/08/2006.